

Số: 138...../CBTT-CKCT02

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
2. **Mã chứng khoán:** CTS
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. **Điện thoại:** 0243.9741964 Fax: 0243.9746821
5. **Người thực hiện công bố thông tin:**

Họ và tên: **Phan Hải Sâm**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại di động: 0904214000

Điện thoại cơ quan: 024.39785553 Fax: 024.39746821

Điện thoại nhà riêng: 024. 38695136

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng công thương Việt Nam được lập ngày 14/08/2020.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét năm 2020 được lập ngày 14/08/2020.
- Các báo cáo trên đã được kiểm toán soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2020 tại website <https://www.cts.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Phòng TCHC, KTTC



Phan Hải Sâm

Số: *139* /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Soát xét giữa niên độ năm 2020 và soát xét
giữa niên độ năm 2019

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận soát xét giữa niên độ năm 2020 giảm hơn 10% so với soát xét giữa niên độ năm 2019 như sau:

Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh soát xét giữa niên độ năm 2020 giảm hơn 10% so với soát xét giữa niên độ năm 2019 là do ảnh hưởng của việc thực hiện đánh giá chênh lệch các tài sản tài chính FVTPL theo đúng quy định tại thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 59

0
0
0
N
3A
NG
VI
TR

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 01 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.064.365.760.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.064.365.760.000 VND).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán,
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- ▶ Tự doanh chứng khoán,
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
- ▶ Lưu ký chứng khoán, và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2020)
Bà Trần Thị Thu Hương	Phụ trách hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty (từ ngày 15 tháng 04 năm 2020 đến ngày 27 tháng 04 năm 2020)
Ông Hạ Quang Vũ	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020)
Ông Trần Phúc Vinh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2020)
Bà Hà Thu Phương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2020)
Ông Đặng Anh Hào	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2020)
Ông Khổng Phan Đức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2020)
Ông Nguyễn Minh Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2020)
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2020)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên
Bà Lâm Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Phúc Vinh	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020)
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020)
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020)
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2020)
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Yến	Phụ trách Kế toán tài chính (Từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Kế toán Trưởng (Tạm hoãn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Từ ngày 25 tháng 05 năm 2020 đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Bà Hồ Thị Thu Hiền - Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty (căn cứ theo giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCKNN ngày 25 tháng 05 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp) thay cho Ông Khổng Phan Đức - Thành viên Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") phê duyệt báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:


- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- » lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Ông Trần Phúc Vinh
Quyền Tổng Giám đốc


Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số tham chiếu: 61599120/22101403-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 02 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam ✓



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.571.757.954.784	2.613.613.212.956
110	I. Tài sản tài chính		2.568.708.279.351	2.193.705.255.849
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	15.861.224.815	17.224.975.268
111.1	1.1 Tiền		15.861.224.815	17.224.975.268
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.371.402.240.652	1.495.064.549.120
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	258.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.3	621.582.654.129	657.700.873.897
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	281.260.812.255	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu	8	22.457.016.002	23.319.570.788
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		22.457.016.002	23.319.570.788
117.4	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		22.457.016.002	23.319.570.788
118	8. Trả trước cho người bán	12	173.500.000	240.890.000
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	2.755.946.912	1.998.622.061
122	10. Các khoản phải thu khác	10	77.511.656	3.018.401.785
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(52.258.932)	(52.258.932)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		3.049.675.433	419.907.957.107
131	1. Tạm ứng		153.000.000	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		19.125.400	58.282.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.064.747.747	1.671.037.790
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	41.423.759	36.704.575
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.996.179	35.788.296
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24	740.382.348	-
138	7. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	26.1	-	418.106.144.446
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		89.031.589.097	186.239.696.886
220	I. Tài sản cố định		58.355.560.273	64.045.821.229
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	15.268.243.183	18.579.473.538
222	1.1 Nguyên giá		54.241.847.070	54.241.847.070
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(38.973.603.887)	(35.662.373.532)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	43.087.317.090	45.466.347.691
228	2.1 Nguyên giá		72.785.467.896	72.726.667.896
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(29.698.150.806)	(27.260.320.205)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	58.800.000
250	III. Tài sản dài hạn khác		30.676.028.824	122.135.075.657
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	203.928.000	203.928.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	443.958.773	394.111.069
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	91.518.860.870
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.028.142.051	10.018.175.718
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.660.789.543.881	2.799.852.909.842

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.341.503.182.679	1.486.810.524.826
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.315.302.930.510	1.363.409.442.007
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.177.507.020.026	790.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.177.507.020.026	790.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	100.000.000.000	100.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	2.757.165.042	16.148.041.768
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	1.436.807.205	572.438.366
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23	1.301.661.520	1.549.661.520
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	1.820.244.890	3.253.170.018
323	7. Phải trả người lao động		1.532.249.895	15.087.508.087
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		26.290.705	-
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	11.783.625.292	5.415.089.464
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.280.454.395	1.004.659.536
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.627.920.351	1.542.768.607
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.229.491.189	4.410.923.689
332	13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	26.2	-	424.425.180.952
340	II. Nợ phải trả dài hạn		26.200.252.169	123.401.082.819
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		5.950.877.780	6.335.392.173
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20.249.374.389	117.065.690.646
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.319.286.361.202	1.313.042.385.016
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	1.319.286.361.202	1.313.042.385.016
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.288.530.630	1.070.273.530.630
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		6.178.512.734	6.163.512.734
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	(255.742.104)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		38.928.580.372	36.613.580.756
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		38.928.580.372	36.613.580.756
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.2	171.140.669.828	169.541.692.874
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		109.445.823.475	86.657.024.972
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		61.694.846.353	82.884.667.902
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.660.789.543.881	2.799.852.909.842

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	Cổ phiếu đang lưu hành	27.3	1.063.998.760.000	1.063.998.760.000
007	Cổ phiếu quỹ	27.3	367.000.000	367.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	28.1	661.579.580.000	564.868.730.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	28.2	77.915.000.000	77.915.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		100.000.000.000	470.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	28.3	712.262.640.000	679.462.610.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		20.000	10.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	28.4	17.382.541.728.400	17.964.835.027.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		13.121.616.026.400	13.043.528.781.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.068.784.690.000	1.086.453.950.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		793.648.300.000	914.821.600.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.315.521.940.000	2.882.084.980.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		82.970.772.000	37.945.716.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	28.5	473.242.580.000	473.546.660.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.6	111.500.700.500	34.830.450.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		172.610.000	1.124.320.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		8.571.930.000	5.549.770.000
026	Tiền gửi của khách hàng		327.454.313.765	196.281.494.425
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.7	215.483.418.982	155.405.690.031
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.7	93.955.946.486	35.856.544.461

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.7	13.862.743.314	1.881.228.539
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		13.738.138.199	1.692.238.756
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		124.605.115	188.989.783
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.8	4.152.204.983	3.138.031.394
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.9	323.302.108.782	193.143.463.031
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		322.196.839.582	191.590.364.748
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		739.142.670	775.364.749
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi kỳ quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		366.126.530	777.733.534
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.9	4.152.204.983	3.138.031.394

Người lập:

Bà Phạm Thị Thủy Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Đào Thị Yến
Phụ trách Kế toán tài chính

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		162.140.929.981	127.119.408.644
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	15.586.832.453	13.050.481.025
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	123.727.908.539	86.656.065.540
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.3	22.826.188.989	27.412.862.079
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	29.5	1.191.452.054	-
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	35.838.479.712	37.782.627.065
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	29.5	1.659.477.996	15.411.904.213
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	19.083.971.506	19.485.787.683
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		330.000.000	7.980.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		12.927.873.283	13.903.094.946
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	31	1.127.024.476	4.837.272.727
11	9. Thu nhập hoạt động khác	32	524.116.384	111.688.754
20	Cộng doanh thu hoạt động		234.823.325.392	226.631.784.032
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		153.245.460.864	70.811.723.744
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	1.697.956.341	5.242.525.514
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	150.215.185.475	58.917.751.455
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	29.6	1.332.319.048	6.651.446.775
26	2. Chi phí hoạt động tư doanh		1.608.465.260	2.435.778.311
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	18.140.743.160	17.461.454.547
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		330.000.000	-
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.973.143.006	7.856.429.762
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		2.514.589.040	5.217.821.658
32	7. Chi phí hoạt động khác	34	-	907.432.732
40	Cộng chi phí hoạt động		182.812.401.330	104.690.640.754
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	35	1.333.937.534	1.125.926.730
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.333.937.534	1.125.926.730

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	36	29.424.063.921	26.775.048.494
55	2. Chi phí tài chính khác	36	89.545.455	864.999.997
60	Cộng chi phí tài chính		29.513.609.376	27.640.048.491
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	37	18.565.737.388	23.560.827.854
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		5.265.514.832	71.866.193.663
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		1.363.772.849	391.498.080
80	Cộng kết quả hoạt động khác		1.363.772.849	391.498.080
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		6.629.287.681	72.257.691.743
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		33.116.564.617	44.519.377.658
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(26.487.276.936)	27.738.314.085
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	38	(3.401.658.949)	10.345.458.154
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	1.895.796.438	4.797.795.337
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	(5.297.455.387)	5.547.662.817
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		10.030.946.630	61.912.233.589
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	94	582

Người lập:



Bà Phạm Thị Thủy Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Đào Thị Yên
Phụ trách Kế toán tài chính

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		6.629.287.681	72.257.691.743
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.857.061.341)	13.475.766.632
03	Khấu hao TSCĐ		5.749.060.956	6.010.666.590
06	Chi phí lãi vay		29.513.609.376	27.640.048.491
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.334.946.625)	(1.133.844.912)
08	Dự thu tiền lãi		(35.784.785.048)	(19.041.103.537)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		150.215.185.475	58.917.751.455
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	29.2	150.215.185.475	58.917.751.455
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(123.727.908.539)	(86.656.065.540)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(123.727.908.539)	(86.656.065.540)
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(415.146.183.874)	168.169.241.431
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		97.175.031.532	(253.102.801.661)
33	Tăng các khoản đầu tư HTM		(258.000.000.000)	-
33	Giảm các khoản cho vay		36.118.219.768	164.013.358.372
34	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính AFS		(281.260.812.255)	330.000.000.000
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		-	(11.116.380.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		36.647.339.834	16.396.804.588
37	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(757.324.851)	659.207.682
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		2.940.890.129	(122.258.506)
40	Tăng các tài sản khác		(113.843.400)	(58.000.000)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		708.764.085	107.875.291
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(443.557.661)	1.804.733.153
43	Thuế TNDN đã nộp		(5.020.507.957)	(345.726.968)
44	Lãi vay đã trả		(23.853.837.633)	(38.554.129.444)
45	Giảm phải trả cho người bán		(1.343.728.555)	(18.330.819.493)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		26.290.705	97.697.194
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		956.196.160	675.899.338
48	Giảm phải trả người lao động		(13.555.258.192)	(7.989.510.766)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(2.806.927.566)	(1.067.675.215)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.000.000	41.310.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.584.118.017)	(14.940.342.134)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(383.886.680.598)	226.164.385.721

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
62	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		1.009.091	7.918.182
65	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.333.937.534	1.125.926.730
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.334.946.625	1.133.844.912
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		4.235.086.651.329	4.399.583.446.775
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.853.898.667.809)	(4.636.999.751.428)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		381.187.983.520	(237.416.304.653)
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ		(1.363.750.453)	(10.118.074.020)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	5	17.224.975.268	82.250.140.440
101.1	Tiền		17.224.975.268	72.250.140.440
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	5	15.861.224.815	72.132.066.420
103.1	Tiền		15.861.224.815	72.132.066.420
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		13.489.697.767.351	16.026.207.891.896
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(13.650.374.255.394)	(18.418.118.302.758)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		294.531.176.883	2.379.564.305.141
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.696.043.089)	(2.442.042.559)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.631.073.680.181	1.072.462.555.419
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.630.059.506.592)	(1.071.955.875.168)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		131.172.819.340	(14.281.468.029)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		196.281.494.425	278.973.839.789
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		196.281.494.425	278.973.839.789
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		155.405.690.031	228.834.561.933
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		35.856.544.461	45.111.837.546
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.881.228.539	1.577.595.927
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		3.138.031.394	3.449.844.383
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		327.454.313.765	264.692.371.760
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		327.454.313.765	264.692.371.760
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		215.483.418.982	205.049.804.571
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		93.955.946.486	49.372.748.390
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		13.862.743.314	6.313.294.165
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.152.204.983	3.956.524.634

Người lập:

Bà Phạm Thị Thúy Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Đào Thị Yến
Phụ trách Kế toán tài chính

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối kỳ	
	01/01/2019 VND	01/01/2020 VND	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2019 VND	30/06/2020 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	6.178.512.734	6.163.512.734	-	-	15.000.000	-	6.178.512.734	6.178.512.734
3 Cổ phiếu quỹ	(255.742.104)	(255.742.104)	-	-	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	30.717.102.025	36.613.580.756	5.896.478.731	-	2.314.999.616	-	36.613.580.756	38.928.580.372
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	30.717.102.025	36.613.580.756	5.896.478.731	-	2.314.999.616	-	36.613.580.756	38.928.580.372
6. Lợi nhuận chưa phân phối	183.355.881.507	169.541.692.874	61.912.233.589	(22.219.713.714)	10.030.946.630	(8.431.969.676)	223.048.401.382	171.140.669.828
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	169.187.970.877	86.657.024.972	39.721.582.321	(22.219.713.714)	31.220.768.179	(8.431.969.676)	186.689.839.484	109.445.823.475
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	14.167.910.630	82.884.667.902	22.190.651.268	-	(21.189.821.549)	-	36.358.561.898	61.694.846.353
TỔNG CỘNG	1.315.078.616.187	1.313.042.385.016	73.705.191.051	(22.219.713.714)	14.675.945.862	(8.431.969.676)	1.366.564.093.524	1.319.286.361.202

Người lập:

Bà Phạm Thị Thúy Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Đào Thị Yên
Phụ trách Kế toán tài chính

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 01 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 160 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 151 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.064.365.760.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.064.365.760.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 05 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lao động về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và lãi phải trả của trái phiếu do Công ty phát hành và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	159.757.476	178.219.500
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	14.155.093.913	16.882.783.852
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.546.373.426	163.971.916
	<u>15.861.224.815</u>	<u>17.224.975.268</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>
Của Công ty	44.429.720	4.891.312.434.300	52.427.800	5.406.044.039.500
Cổ phiếu	329.720	6.995.334.300	2.387.800	45.990.339.500
Trái phiếu	44.100.000	4.884.317.100.000	50.040.000	5.360.053.700.000
Của Nhà đầu tư	932.526.511	11.511.957.609.200	550.058.924	15.322.102.452.300
Cổ phiếu	927.398.351	11.495.858.388.500	549.193.344	15.236.306.606.400
Trái phiếu	135.000	14.119.785.000	830.000	85.346.390.000
Chứng chỉ quỹ	38.020	509.601.800	35.580	449.455.900
Chứng quyền đảm bảo	4.955.140	1.469.833.900	-	-
Tổng cộng	<u>976.956.231</u>	<u>16.403.270.043.500</u>	<u>602.486.724</u>	<u>20.728.146.491.800</u>

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu				
Niêm yết	505.742.803.809	418.506.053.287	513.632.786.463	425.811.889.057
Chưa niêm yết	210.660.696.040	379.841.667.304	210.656.882.296	406.909.277.380
Trái phiếu				
Niêm yết (*)	100.041.000.000	100.041.000.000	-	-
Chưa niêm yết	473.013.520.061	473.013.520.061	662.343.382.683	662.343.382.683
Tổng cộng	<u>1.289.458.019.910</u>	<u>1.371.402.240.652</u>	<u>1.386.633.051.442</u>	<u>1.495.064.549.120</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã ký kết hợp đồng mua bán trái phiếu niêm yết đối với toàn bộ số dư này. Hợp đồng được thực hiện tại ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	258.000.000.000	-

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	621.582.654.129	616.772.285.991	657.700.873.897	652.890.505.759
Tổng cộng	621.582.654.129	616.772.285.991	657.700.873.897	652.890.505.759

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Giấy tờ có giá	281.260.812.255	281.260.812.255	-	-

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	4.810.368.138	4.810.368.138
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.810.368.138	4.810.368.138

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6. Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	505.742.803.809	18.281.705.171	(105.518.455.693)	418.506.053.287
Cổ phiếu chưa niêm yết	210.660.696.040	217.274.872.805	(48.093.901.541)	379.841.667.304
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	100.041.000.000	-	-	100.041.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	473.013.520.061	-	-	473.013.520.061
AFS				
Giấy tờ có giá	281.260.812.255	-	-	281.260.812.255
Tổng cộng	1.570.718.832.165	235.556.577.976	(153.612.357.234)	1.652.663.052.907

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu kỳ như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	513.632.786.463	31.561.604.669	(119.382.502.075)	425.811.889.057
Cổ phiếu chưa niêm yết	210.656.882.296	238.741.370.637	(42.488.975.553)	406.909.277.380
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	662.343.382.683	-	-	662.343.382.683
Tổng cộng	1.386.633.051.442	270.302.975.306	(161.871.477.628)	1.495.064.549.120

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu tiền lãi hoạt động kỳ quỹ	19.606.085.952	23.044.908.788
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	1.659.477.996	-
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.191.452.054	-
Dự thu cổ tức	-	274.662.000
	<u>22.457.016.002</u>	<u>23.319.570.788</u>

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	120.654.204	93.045.107
Phải thu hoạt động tư vấn	289.026.923	385.967.742
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	193.777.777	-
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.088.451.016	1.450.021.219
Phải thu dịch vụ khác	64.036.992	69.587.993
	<u>2.755.946.912</u>	<u>1.998.622.061</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu	-	2.997.470.902
Phải thu dịch vụ khác	77.511.656	20.930.883
	<u>77.511.656</u>	<u>3.018.401.785</u>

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự phòng phải thu khác	52.258.932	52.258.932
	<u>52.258.932</u>	<u>52.258.932</u>

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Số dư đầu kỳ	52.258.932	-
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>52.258.932</u>	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	173.500.000	240.890.000
	173.500.000	240.890.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí trả trước khác	2.064.747.747	1.671.037.790
	2.064.747.747	1.671.037.790

14. CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ CƯỢC, KỶ QUỸ

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Cầm cổ, thẻ chấp, kỷ quỹ, ký cược ngắn hạn	41.423.759	36.704.575
Cầm cổ, thẻ chấp, kỷ quỹ, ký cược dài hạn	203.928.000	203.928.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	4.890.829.636	33.107.673.969	13.255.590.857	2.949.012.608	38.740.000	54.241.847.070
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.890.829.636	33.107.673.969	13.255.590.857	2.949.012.608	38.740.000	54.241.847.070
Trong đó:						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	16.757.599.436	3.559.460.857	1.412.671.412	38.740.000	21.768.471.705
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.772.042.197	22.542.940.467	7.314.707.446	1.993.943.422	38.740.000	35.662.373.532
Khấu hao trong kỳ	366.812.220	1.954.294.349	808.010.838	182.112.948	-	3.311.230.355
Số dư cuối kỳ	4.138.854.417	24.497.234.816	8.122.718.284	2.176.056.370	38.740.000	38.973.603.887
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.118.787.439	10.564.733.502	5.940.883.411	955.069.186	-	18.579.473.538
Số dư cuối kỳ	751.975.219	8.610.439.153	5.132.872.573	772.956.238	-	15.268.243.183

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất (*) VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
Tăng khác	-	58.800.000	58.800.000
Số dư cuối kỳ	39.439.384.884	33.346.083.012	72.785.467.896
<i>Trong đó:</i>			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	16.289.380.872	16.289.380.872
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.984.253.519	23.276.066.686	27.260.320.205
Hao mòn trong kỳ	395.198.184	2.042.632.417	2.437.830.601
Số dư cuối kỳ	4.379.451.703	25.318.699.103	29.698.150.806
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	35.455.131.365	10.011.216.326	45.466.347.691
Số dư cuối kỳ	35.059.933.181	8.027.383.909	43.087.317.090

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước khác	443.958.773	394.111.069
	443.958.773	394.111.069

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000

18.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 08 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	28.142.051	18.175.718
	10.028.142.051	10.018.175.718

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

19. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	790.000.000.000	620.006.600.000
Tăng trong kỳ	3.368.974.832.281	5.860.955.720.000
Giảm trong kỳ	<u>(2.981.467.812.255)</u>	<u>(5.690.962.320.000)</u>
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	<u>1.177.507.020.026</u>	<u>790.000.000.000</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 3% đến 10%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Cổ phiếu	528.380.900.000	621.472.428.960
Trái phiếu	91.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	258.000.000.000	-
	<u>877.380.900.000</u>	<u>621.472.428.960</u>

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

Trái phiếu do Công ty phát hành ngắn hạn là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Ngày 15 tháng 08 năm 2019, Công ty đã phát hành trái phiếu ngắn hạn với mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 100 tỷ VND, kỳ hạn 12 tháng từ ngày 15 tháng 08 năm 2019, lãi suất cố định 9,2%/năm, trả lãi 1 năm/lần, trả gốc cuối kỳ. Mục đích phát hành trái phiếu để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	829.178.868	563.548.506
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ("VSD")	561.621.025	3.102.738.781
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.366.365.149	12.481.754.481
- Đặt cọc mua cổ phiếu Công ty CP Nước sạch Bắc Giang của nhà đầu tư	-	12.066.025.268
- Phải trả khác	<u>1.366.365.149</u>	<u>415.729.213</u>
	<u>2.757.165.042</u>	<u>16.148.041.768</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại KTC	374.151.939	263.678.800
Công ty cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	738.012.500	-
Khác	324.642.766	308.759.566
	1.436.807.205	572.438.366

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Home Land (Home land Group)	150.000.000	150.000.000
Tổng Cty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	163.500.000	163.500.000
Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	109.911.520	109.911.520
Văn phòng Đại truyền hình Việt Nam	90.000.000	90.000.000
Khác	788.250.000	1.036.250.000
	1.301.661.520	1.549.661.520

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	36.496.824	13.722.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	-	2.384.329.171
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.783.748.066	855.117.883
	1.820.244.890	3.253.170.018

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	13.722.964	748.541.724	(725.767.864)	36.496.824
Thuế TNDN	2.384.329.171	1.895.796.438	(5.020.507.957)	(740.382.348)
Thuế TNCN	855.117.883	9.627.587.636	(8.698.957.453)	1.783.748.066
	3.253.170.018	12.271.925.798	(14.445.233.274)	1.079.862.542

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	8.090.958.906	3.503.561.645
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	2.376.220.014	1.303.845.532
Chi phí phải trả khác	1.316.446.372	607.682.287
	<u>11.783.625.292</u>	<u>5.415.089.464</u>

26. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

26.1 Tài sản giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Repo trái phiếu chính phủ	-	418.106.144.446
	<u>-</u>	<u>418.106.144.446</u>

26.2 Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Repo trái phiếu chính phủ	-	424.425.180.952
	<u>-</u>	<u>424.425.180.952</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	183.355.881.507	1.315.078.616.187
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	114.805.156.081	114.805.156.081
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(106.399.631.000)	(106.399.631.000)
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.896.478.731	5.896.478.731	(11.792.957.462)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(10.426.756.252)	(10.426.756.252)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.064.365.760.000	6.163.512.734	(255.742.104)	36.613.580.756	36.613.580.756	169.541.692.874	1.313.042.385.016
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10.030.946.630	10.030.946.630
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.314.999.616	2.314.999.616	(4.629.999.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.786.970.444)	(3.786.970.444)
Biến động khác	-	15.000.000	-	-	-	(15.000.000)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	38.928.580.372	38.928.580.372	171.140.669.828	1.319.286.361.202

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	109.445.823.475	86.657.024.972
Lợi nhuận chưa thực hiện	61.694.846.353	82.884.667.902
	171.140.669.828	169.541.692.874

27.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	36.700	367.000.000	36.700	367.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.700	367.000.000	36.700	367.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.399.876	1.063.998.760.000	106.399.876	1.063.998.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	106.399.876	1.063.998.760.000	106.399.876	1.063.998.760.000

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

28.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	565.679.110.000	201.968.260.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	470.000	470.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	95.900.000.000	362.900.000.000
	661.579.580.000	564.868.730.000

28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	77.915.000.000	77.915.000.000
	77.915.000.000	77.915.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

28.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	712.262.640.000	679.462.610.000
	<u>712.262.640.000</u>	<u>679.462.610.000</u>

28.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.121.616.026.400	13.043.528.781.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.068.784.690.000	1.086.453.950.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	793.648.300.000	914.821.600.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.315.521.940.000	2.882.084.980.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	82.970.772.000	37.945.716.000
	<u>17.382.541.728.400</u>	<u>17.964.835.027.000</u>

28.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	473.242.580.000	473.546.660.000
	<u>473.242.580.000</u>	<u>473.546.660.000</u>

28.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	111.500.700.500	34.830.450.000
	<u>111.500.700.500</u>	<u>34.830.450.000</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

28.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	215.483.418.982	155.405.690.031
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	214.502.754.897	153.852.591.748
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	614.537.555	775.364.749
- Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	366.126.530	777.733.534
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	93.955.946.486	35.856.544.461
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	13.862.743.314	1.881.228.539
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	13.738.138.199	1.692.238.756
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	124.605.115	188.989.783
	323.302.108.782	193.143.463.031

28.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.152.204.983	3.138.031.394
	4.152.204.983	3.138.031.394

28.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	323.302.108.782	193.143.463.031
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	322.196.839.582	191.590.364.748
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	739.142.670	775.364.749
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi kỳ quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	366.126.530	777.733.534
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.152.204.983	3.138.031.394
	327.454.313.765	196.281.494.425

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	97.660	2.572.765.100	2.320.334.639	252.430.461	1.872.395.286
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	207.713.000
3	Trái phiếu niêm yết	4.050.000	436.414.050.000	436.368.550.000	45.500.000	156.100.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	7.370	694.933.828.541	681.525.282.103	13.408.546.438	4.361.021.311
5	Repo trái phiếu	-	-	-	1.880.355.554	6.453.251.428
Tổng cộng		4.155.030	1.133.920.643.641	1.120.214.166.742	15.586.832.453	13.050.481.025

29.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	232.030	4.421.733.000	5.585.189.341	1.163.456.341	4.339.905.514
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000	667.882.500.000	668.417.000.000	534.500.000	902.620.000
Tổng cộng		6.232.030	672.304.233.000	674.002.189.341	1.697.956.341	5.242.525.514

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL	1.289.458.019.910	1.371.402.240.652	81.944.220.742	108.431.497.678	123.727.908.539	(150.215.185.475)
Cổ phiếu niêm yết	505.742.803.809	418.506.053.287	(87.236.750.522)	(87.820.897.406)	120.837.252.199	(120.253.105.315)
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	178.759.430.190	136.636.484.400	(42.122.945.790)	(74.179.967.130)	69.632.054.550	(37.575.033.210)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	93.399.309.000	(1.310.545.790)	(9.856.887.790)	18.924.043.000	(10.377.701.000)
Công ty Cổ phần CMC	110.032.802.610	68.983.578.000	(41.049.224.610)	(27.852.379.560)	8.997.854.700	(22.194.699.750)
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	27.880.205.330	42.488.985.600	14.608.780.270	29.970.930.670	5.663.577.600	(21.025.728.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O	50.987.263.666	36.253.668.800	(14.733.594.866)	(4.304.457.266)	6.952.758.400	(17.381.896.000)
Công ty Cổ phần Kiên Hùng	15.063.892.000	18.222.527.400	3.158.635.400	(274.594.400)	3.697.324.400	(264.094.600)
Ngân hàng TMCP Quân đội	21.883.835.944	16.602.307.400	(5.281.528.544)	(1.159.752.291)	3.458.644.060	(7.580.420.313)
Công ty Cổ phần Hà Đô	3.242.346.903	3.723.142.500	480.795.597	1.550.136.549	2.666.062.248	(3.735.403.200)
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	3.048.286.877	2.056.950.250	(991.336.627)	(1.737.376.086)	816.639.950	(70.600.491)
Cổ phiếu khác	134.885.499	139.099.937	4.214.438	23.449.898	28.293.291	(47.528.751)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	210.660.696.040	379.841.667.304	169.180.971.264	196.252.395.084	2.890.656.340	(29.962.080.160)
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	71.907.707.642	288.683.099.392	216.775.391.750	237.874.221.318	-	(21.098.829.568)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	80.138.450.000	49.193.900.000	(30.944.550.000)	(30.151.100.000)	-	(793.450.000)
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	35.065.711.200	21.569.490.000	(13.496.221.200)	(11.872.711.200)	1.623.510.000	(3.247.020.000)
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tài tạo	14.922.150.000	11.937.720.000	(2.984.430.000)	(450.480.000)	1.238.820.000	(3.772.770.000)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	1.450.095.628	493.959.228	469.264.660	24.694.568	-
Cổ phiếu khác	40.540.798	17.519.284	(23.021.514)	(18.137.694)	3.631.772	(8.515.592)
Trái phiếu niêm yết	100.041.000.000	100.041.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	473.013.520.061	473.013.520.061	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.826.188.989	27.377.245.641
- Cổ phiếu	1.984.373.396	26.680.482.627
- Trái phiếu	20.841.815.593	696.763.014
Lãi tiền gửi cố định có kỳ hạn	-	35.616.438
	22.826.188.989	27.412.862.079

29.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	35.838.479.712	37.782.627.065
	35.838.479.712	37.782.627.065

29.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.659.477.996	15.411.904.213
- Chứng chỉ tiền gửi	1.659.477.996	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	15.411.904.213
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.191.452.054	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.191.452.054	-
	2.850.930.050	15.411.904.213

29.6 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí giao dịch mua Repo trái phiếu	1.332.319.048	6.651.446.775
	1.332.319.048	6.651.446.775

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	18.607.294.635	18.981.379.202
Doanh thu môi giới khác	476.676.871	504.408.481
	19.083.971.506	19.485.787.683

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.127.024.476	4.837.272.727
	1.127.024.476	4.837.272.727

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Phí mua lại trước hạn Trái phiếu Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Đông Dương	278.918.556	-
Phí xác nhận	60.719.773	41.425.102
Phí SMS	77.997.101	25.463.652
Phí khác	106.480.954	44.800.000
	524.116.384	111.688.754

33. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.213.218.485	4.438.241.619
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	265.988.639	272.219.561
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	14.661.536.036	12.750.993.367
- Chi phí nhân viên	4.095.660.323	4.423.144.835
- Chi phí vật tư văn phòng	21.979.421	28.824.955
- Chi phí công cụ, dụng cụ	63.888.662	13.787.832
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.437.635.283	3.432.682.596
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.345.139.430	3.874.377.587
- Chi phí khác	697.232.917	978.175.562
	18.140.743.160	17.461.454.547

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	-	907.432.732
	-	907.432.732

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.333.937.534	1.125.926.730
	1.333.937.534	1.125.926.730

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí lãi vay	23.917.120.994	21.712.034.790
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	4.587.397.261	5.063.013.704
Chi phí đại lý phát hành và phân phối trái phiếu	75.000.000	864.999.997
Chi phí lãi vay khác	934.091.121	-
	29.513.609.376	27.640.048.491

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên	11.145.799.711	15.228.898.058
Chi phí văn phòng phẩm	272.392.216	385.940.425
Chi phí công cụ, dụng cụ	476.125.428	461.036.406
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.311.425.673	2.577.983.994
Chi phí thuế, phí, lệ phí	425.445.807	464.397.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.478.798.597	2.867.334.390
Chi phí khác	1.455.749.956	1.575.236.827
	18.565.737.388	23.560.827.854

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2019: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	6.629.287.681	72.257.691.743
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	150.215.185.475	58.917.751.455
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	144.720.006	144.720.006
- Chi phí lãi vay vượt mức trần quy định theo Nghị định 20	-	6.458.367.127
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(123.727.908.539)	(86.656.065.540)
- Thu nhập từ cổ tức	(1.984.373.396)	(27.133.488.107)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	31.276.911.227	23.988.976.684
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	6.255.382.245	4.797.795.337
Điều chỉnh giảm thuế TNDN cho năm 2018, 2019 theo Nghị định 68	(4.359.585.807)	-
Tổng cộng	1.895.796.438	4.797.795.337

38.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(25.546.829.776)	(8.367.640.458)
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế</i>		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	26.487.276.936	(27.738.314.085)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	5.297.455.387	(5.547.662.817)
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	(20.249.374.389)	(13.915.303.275)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.030.946.630	61.912.233.589
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>106.399.876</u>	<u>106.399.876</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>94</u>	<u>582</u>

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ như sau:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>Phải thu/(Phải trả)</i> VND	<i>Phải thu/(Phải trả)</i> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán của Công ty	9.374.273.701	16.356.949.932
	Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	(308.833.688.573)	(182.825.496.378)
	Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	46.253.483	15.600.883
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(1.006.676.668)	(49.230.379)
	Các khoản phải trả	(798.400.716)	(798.015.716)
	Doanh thu chưa thực hiện	(6.944.362.674)	(7.330.125.600)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	(38.749.628)	(17.144.556)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải thu Phí bảo hiểm	24.793.073	-
	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	(761.975)
	Phải trả Phí bảo hiểm	(39.303.010)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này Thu nhập/(Chi phí) VND</i>	<i>Kỳ trước Thu nhập/(Chi phí) VND</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	312.717.374	290.627.327
	Doanh thu phí tư vấn phát hành	-	200.000.000
	Doanh thu phí đại lý đăng ký lưu ký, đại lý phát hành	-	100.000.000
	Doanh thu khác	60.719.773	41.425.102
	Chi phí thuê văn phòng	(537.792.000)	(399.487.718)
	Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	(3.664.603.177)	(2.380.071.628)
	Phí chuyển tiền	(3.627.737)	(10.578.699)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký	33.533.737	34.113.219
	Chi phí lãi tiền gửi	(805.290)	(292.260)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phí bảo hiểm	(29.000.000)	(52.739.250)
	Chi phí lãi tiền gửi	(365)	(732)
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Mua hàng	(2.366.100)	-
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc lao và Ban Kiểm soát	Tiền lương, thưởng và thù lao	(2.603.984.522)	(3.511.187.002)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới chứng khoán VND	Đầu tư vào công cụ tài chính VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động lưu ký VND	Hoạt động đầu tư khác VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2020						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	54.922.451.218	169.471.654.551	3.672.524.832	7.514.153.749	524.116.384	236.104.900.734
2. Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	1.416.135.041	1.416.135.041
3. Các chi phí trực tiếp	18.140.743.160	154.853.926.124	2.844.589.040	7.025.401.938	-	182.864.660.262
4. Khấu hao và các chi phí phân bổ	4.306.584.127	13.288.626.435	287.970.343	589.200.491	41.097.060	18.513.478.456
5. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	29.513.609.376	29.513.609.376
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	32.475.123.931	1.329.101.992	539.965.449	(100.448.680)	(27.614.455.011)	6.629.287.681
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	646.967.335.729	1.934.666.442.335	482.804.700	2.067.450.257	64.036.992	2.584.248.070.013
2. Tài sản bộ phận	17.767.827.264	54.825.358.619	1.188.089.486	2.430.885.419	169.555.604	76.381.716.392
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	159.757.476	159.757.476
Tổng tài sản	664.735.162.993	1.989.491.800.954	1.670.894.186	4.498.335.676	393.350.072	2.660.789.543.881
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.195.544.017	1.277.507.020.026	17.532.993.695	561.621.025	-	1.297.797.178.763
2. Nợ phải trả bộ phận	5.875.040.417	18.128.339.102	392.849.032	803.787.085	56.064.594	25.256.080.230
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	18.449.923.686	18.449.923.686
Tổng nợ phải trả	8.070.584.434	1.295.635.359.128	17.925.842.727	1.365.408.110	18.505.988.280	1.341.503.182.679

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu được thực hiện ở trụ sở chính. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có các cam kết thuê hoạt động tại thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ.

43. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

43.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngân hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

43. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp do trong năm 2019 và sáu tháng đầu năm 2020, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

43.2 *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết của Công ty lần lượt là 418.506.053.287 VND và 100.041.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 425.803.608.637 VND và không có trái phiếu niêm yết). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

43.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

43. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.861.224.815	-	-	15.861.224.815
Các khoản cho vay	616.772.285.991	-	4.810.368.138	621.582.654.129
Các khoản phải thu	22.457.016.002	-	-	22.457.016.002
Phải thu các dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp	2.703.687.980	-	52.258.932	2.755.946.912
Các khoản phải thu khác	77.511.656	-	-	77.511.656
Trả trước cho người bán	173.500.000	-	-	173.500.000
Tạm ứng	153.000.000	-	-	153.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.423.759	-	-	41.423.759
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	203.928.000	-	-	203.928.000
Chi phí trả trước	2.508.706.520	-	-	2.508.706.520
Tổng cộng	660.952.284.723	-	4.862.627.070	665.814.911.793

43.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

43. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Đến 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 – 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	15.861.224.815	-	-	15.861.224.815
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	1.371.402.240.652	-	-	1.371.402.240.652
Các khoản cho vay	4.810.368.138	616.772.285.991	-	-	621.582.654.129
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	258.000.000.000	-	-	258.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	101.221.360.200	180.039.452.055	-	281.260.812.255
Các khoản phải thu	-	22.457.016.002	-	-	22.457.016.002
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	52.258.932	2.703.687.980	-	-	2.755.946.912
Các khoản phải thu khác	-	77.511.656	-	-	77.511.656
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.049.675.433	-	-	3.049.675.433
Tài sản cố định	-	-	-	58.355.560.273	58.355.560.273
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	203.928.000	443.958.773	10.028.142.051	10.676.028.824
Tổng tài sản	4.862.627.070	2.391.748.930.729	180.483.410.828	88.383.702.324	2.665.478.670.951
NỢ PHẢI TRẢ					
Vay ngắn hạn	-	1.177.507.020.026	-	-	1.177.507.020.026
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	2.757.165.042	-	-	2.757.165.042
Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.436.807.205	-	-	1.436.807.205
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.820.244.890	20.249.374.389	-	22.069.619.279
Phải trả người lao động	-	1.532.249.895	-	-	1.532.249.895
Các khoản phúc lợi cho nhân viên	-	26.290.705	-	-	26.290.705
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	11.783.625.292	-	-	11.783.625.292
Phải trả, phải nộp khác	-	1.627.920.351	-	-	1.627.920.351
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	5.229.491.189	-	-	5.229.491.189
Tổng nợ phải trả	-	1.303.720.814.595	20.249.374.389	-	1.323.970.188.984
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.862.627.070	1.088.028.116.134	160.234.036.439	88.383.702.324	1.341.508.481.967

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:



Bà Phạm Thị Thúy Hằng
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Đào Thị Yên
Phụ trách Kế toán tài chính

Người phê duyệt:



Bà Hồ Thị Thu Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

